ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ TRẤN ĐAK ĐOA** Số: 40/TB-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Thị trấn Đak Đoa, ngày 08 tháng 8 năm 2022*

THÔNG BÁO

V/v Công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách thị trấn quý II năm 2022

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Thực hiện thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Uỷ ban nhân dân thị trấn thông báo công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách thị trấn quý II năm 2022 *(Các biểu kèm theo)./.*

Nơi nhận:
- TT Đảng uỷ thị trấn (b/c);
- TT HĐND thị trấn (b/c);
- Các ban ngành, đoàn thể thị trấn (b/c);
- Trang TTĐT thị trấn;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN ĐAK ĐOA

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ TRẤN QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo thông báo số: 40 /TB- UBND ngày 8 tháng 8 năm 2022)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**8.505.000.000**	**9.210.648.339**	**108,30**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	714.100.000	1.533.430.582	214,74
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	4.566.900.000	4.100.777.209	89,79
3	Thu bổ sung	3.224.000.000	2.258.342.000	70,05
	- Thu bổ sung cân đối	*3.224.000.000*	*1.719.470.000*	53,33
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*0*	*538.872.000*	0,00
4	Thu chuyển nguồn	0	1.318.098.548	
4	Thu kết dư năm trước	0	0	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**8.505.000.000**	**3.947.839.558**	**46,42**
1	Chi đầu tư phát triển	723.000.000	0	
2	Chi thường xuyên	7.615.000.000	3.947.839.558	51,84
3	Dự phòng	167.000.000	0	0,00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN ĐAK ĐOA

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH THỊ TRẤN QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo thông báo số: 410 /TB- UBND ngày 8 tháng 8 năm 2022)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**10.652.100.000**	**8.505.000.000**	**10.170.851.931**	**9.210.648.339**	**95,48**	**108,30**
I	**Các khoản thu 100%**	**714.100.000**	**714.100.000**	**1.535.818.552**	**1.533.430.582**	**215,07**	**214,74**
1	Phí, lệ phí+ phí môn bài	216.000.000	216.000.000	247.700.000	247.700.000	114,68	114,68
2	Thuế tiêu thụ đặt biệt	34.000.000	34.000.000	3.437.539	3.437.539		
3	Phí trước bạ nhà đất	239.000.000	239.000.000	1.162.609.670	1.162.609.670	486,45	486,45
4	Thu khác và phạt các loại	55.000.000	55.000.000	7.263.047	4.875.077	13,21	8,86
5	Thu xử phạt ATGT	8.000.000	8.000.000	8.950.000	8.950.000	111,88	111,88
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	162.100.000	162.100.000	105.858.296	105.858.296		
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**9.938.000.000**	**4.566.900.000**	**7.316.934.831**	**4.100.777.209**	**73,63**	**89,79**
1	Thuế giá trị gia tăng	2.911.000.000	1.455.500.000	735.910.093	367.955.064	25,28	25,28
2	Thuế thu nhập cá nhân	3.412.000.000	2.388.400.000	4.861.172.538	3.423.248.749	142,47	143,33
3	Tiền sử dụng đất	3.615.000.000	723.000.000	1.719.852.200	309.573.396	47,58	42,82
4	Thu thuế từ đất ở tại nông thôn	0		0			
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**	**0**	**0**	**0**	**0**		

IV	**Thu chuyển nguồn**	**0**	**0**	**1.318.098.548**	**1.318.098.548**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	0		**0**	**0**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**0**	**3.224.000.000**	**0**	**2.258.342.000**		**70,05**
1	- Thu bổ sung cân đối	0	3.224.000.000		1.719.470.000		53,33
2	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	0		538.872.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN ĐAK ĐOA

Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ TRẤN QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo thông báo số: 40 /TB- UBND ngày 8 tháng 8 năm 2022)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	**8.505.000.000**	**723.000.000**	**7.782.000.000**	**3.947.839.558**	**0**	**3.947.839.558**	**46,42**		**50,73**
	Trong đó									
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	723.000.000	723.000.000		0	0				
2	Chi giáo dục	115.000.000		115.000.000	3.841.000		3.841.000	3,34		3,34
3	Chi y tế	107.000.000		107.000.000	18.774.000		18.774.000	17,55		17,55
4	Chi văn hóa, thông tin	0			0					
5	Chi phát thanh, truyền thanh	0			0					
6	Chi thể dục thể thao	80.000.000		80.000.000	79.421.800		79.421.800	99,28		99,28
7	Chi bảo vệ môi trường	100.000.000		100.000.000	0			0,00		0,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	0			0					
9	Chi hộp trả kinh phí cấp trên	0								
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.871.000.000		6.871.000.000	3.845.802.758		3.845.802.758	55,97		55,97
11	Chi cho công tác xã hội	60.000.000		60.000.000	0		0	0,00		0,00
12	Chi khác	0		0	0					
13	Chi tiết kiệm 10%	282.000.000		282.000.000	0		0	0,00		0,00
14	Dự phòng ngân sách	167.000.000		167.000.000	0		0	0,00		0,00